HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	PP LẬP
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	Chỉ tiêu này được lấy từ tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu này là số âm (trường hợp lỗ thì ghi trong ngoặc đơn (***)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	02	+ Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nợ TK 6274, 6414, 6424/ Có TK 214 + Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".
- Các khoản dự phòng + Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản "dự phòng giảm giá hàng tồn kho", "dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn", "dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn", "dự phòng phải thu khó đòi"	03	* Lập DP: ghi cộng (+) + Nợ TK 632/ Có Tk 159 + Nợ TK 635/ Có TK 129, 229 + Nợ TK 642/ Có TK 139 * Hoàn nhập DP (HNDP): ghi trừ (-) + Nợ TK 159/ Có TK 632 + Nợ TK 129, 229/ Có TK 635 + Nợ TK 139/ Có TK 642
		Nếu "lập DP" > "HNDP"-→ghi (+) Nếu "lập DP" < "HNDP"-→ghi (-)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: + Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ)chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.	04	Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "lợi nhuận trước thuế", nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. Nợ TK 635/ Có TK 413: lỗ Nợ TK 413/ Có TK 515: lãi
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư Chỉ tiêu này phản ánh lãi, lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư gồm: Lãi/ lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các	05	Lãi ghi trừ (-); lỗ ghi cộng (+)

khoản đầu tư dài hạn mà doanh nghiệp mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư như: lãi/ lỗ bất động sản đầu tư, lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/ lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (trái phiếu,kỳ phiếu, tín phiếu); cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại).		
- Chi phí lãi vay Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.	06	Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" Mã số [23] trên BCKQHĐKD 1) Nếu ghi nhận lãi vay theo thực tế phát sinh: Nợ TK 635/ Có TK 111, 112 2) Nếu ghi nhận theo kỳ kế toán: -PS lãi vay: Nợ TK 635/ Có TK 335 -Trả lãi vay: Nợ TK 335/ Có TK 111, 112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	MS01 + MS02 + MS03 + MS04 + MS05 + MS06
Tăng, giảm các khoản phải thu - Không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính: phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý nhượng bán TSCĐ, phải thu bán BĐS đầu tư…	09	Số dư nợ cuối kỳ trừ (-) số dư nợ đầu kỳ của các TK: N131, N133, N136, N138, N141, N331, N333, N334, N336, N338 Nếu số dư Nợ cuối kỳ trừ (-) số dư Nợ đầu kỳ > 0: ghi âm Nếu số dư Nợ cuối kỳ trừ (-) số dư Nợ đầu kỳ < 0: ghi dương
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	Số dư nợ cuối kỳ trừ (-) số dư nợ đầu kỳ của các TK có số dư Nợ: N151, N152, N154, N155, N156, N157, N158 Nếu số dư Nợ cuối kỳ trừ (-) số dư Nợ đầu kỳ > 0: ghi âm Nếu số dư Nợ cuối kỳ trừ (-) số dư Nợ đầu kỳ < 0: ghi dương

- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) không bao gồm phải trả: thuế TNDN phải nộp (dư có 3334); lãi vay phải trả (dư có 335); phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua BĐS đầu tư, mua các công cụ nợ, vay ngắn hạn, vay dài hạn	11	Số dư có cuối kỳ trừ (-) số dư có đầu kỳ của các tài khoản có số dư có: C331, C333, C334, C335, C336, C338, C351, C352, C131, C136, C138, C353, C356 Nếu số dư có cuối kỳ trừ (-) số dư Có đầu kỳ >0: ghi dương Nếu số dư có cuối kỳ trừ (-) số dư Có đầu kỳ <0: ghi âm
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	Nếu số dư ghi Nợ cuối kỳ trừ (-) số dư Nợ đầu kỳ >0: ghi âm Nếu số dư có cuối kỳ trừ (-) số dư Có đầu kỳ <0: ghi âm Của các tài khoản: TK 142, TK 242
- Tiền lãi vay đã trả	13	Lãi vay đã trả trong kỳ: N635/ C111, 112, 113 hoặc giá trị: N335/ C111, 112, 113 nếu trích trước theo kỳ kế toán, sau đó trả lãi Được ghi trừ (-)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	Giá trị định khoản: N3334/ C111, 112, 113 Được ghi trừ (-)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	+ Tiền thu từ nhận ký cược, ký quỹ: N111, N112/ C3386, 344 + Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ: N111, 112/ C144, 244 + Thu từ các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp: N111, 112/ C711, 431, 418, 414, 415
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ: N144, 244/ C111, 112 + Tiền hoàn trả nhận ký cược, ký quỹ: N3386, 344/ C111, 112 + Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: N431/ C111, 112 + Tiền chi trực tiếp từ các quỹ N418, 414, 415, 461, 811/ C111, 112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư	21	

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		N211, 213, 217, 241, 228, 331/ C111, 112, 113 Được ghi trừ (-)
2. tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư	22	+ Số tiền thu được lấy từ: - N111, 112, 113/ C711 – Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ - N111, 112, 113/ C5117 – Chi tiết thu về bán đất động sản đầu tư - N111, 112, 113/ C131 – phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác + Số tiền chi được lấy từ: - N111, 112, 113/ C113 – chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư + Số liệu trong kỳ báo cáo + Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác: + Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu…)vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. + Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại	23	Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: - N1212/ C111, 112, 113-Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: chi tiết mua trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu. - N1281, 1288/C111, 112, 113-Đầu tư ngắn hạn khác: chi tiết các khoản tiền chi cho vay (TK1288), tiền gửi có kỳ hạn (TK 1281) - N2288/ C111, 112, 113 – Đầu tư dài hạn khác: chi tiết các khoản tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn. - N2282/ C111, 112, 113 – Chi tiết tiền chi mua các công nợ của đơn vị khác: trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu… Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.	24	Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này: - N111, 112, 113/ C1212: bán các công cụ nợ (đầu tư chứng khoán ngắn hạn) - N111, 112, 113/ C128, 2288: chi tiết thu hồi tiền cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn. - N111, 112, 113/ C2282, 2288: chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu); thu hồi cho vay Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).	25	Số liệu để ghi chỉ tiêu này lấy từ: - N2281/ C111, 112, 113 – Đầu tư chứng khoán dài hạn: (chi tiết đầu tư cổ phiếu) - N221, 222, 223/ C111, 112, 113 – Đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết - N1288, 2288/ C111, 112, 113 – Đầu tư ngắn hạn khác và đầu tư dài hạn khác: chi tiết đầu tư vốn (cổ phiếu) vào đơn vị khác Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).	26	Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ: - N111, 112, 113/ C2281 – Chi tiết đầu tư cổ phiếu - N111, 112, 113/ C221, 222, 223 – thu hồi góp vốn liên doanh, liên kết, công ty con - N111, 112, 113/ C1288, 2288 – thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu…), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.	27	Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ: N111, 112, 113/ C515 – Chi tiết thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.	31	Số liệu để ghi chỉ tiêu này lấy từ: N111, 112/ C4111 Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương s
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu của ngân quỹ trong kỳ báo cáo.	32	Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy: N4111/ C111, 112 – hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền N419/ C111, 112 – mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu của ngân quỹ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh bằng số thực thu (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).	33	Số liệu để ghi chỉ tiêu này lấy từ: N111, 112? C311, 341, 342, 343 Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.	34	Số liệu để ghi chỉ tiêu này lấy từ: N311, 341, 342, 343/ C111, 112 Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	Số liệu để ghi chỉ tiêu này lấy từ: N315/ C111, 112 – Chi tiết số trả nợ thuê tài chính Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)
5. Tổ chức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.	36	Số liệu để ghi chỉ tiêu này lấy từ: N421/ C111, 112 – chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)
Lưu chuyển tiền tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	Mã số 31 + mã số 32 + mã số 33 + mã số 34 + mã số 35 31 + mã số 36
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	Số dư Nợ đầu kỳ của các TK: 111, 112, 113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi thành ngoại tệ	61	+ CLTG hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của mã số 110 trên bảng CĐKT + TT 201/ 2009/ TT-BTC ngày 15/10/2009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50=60=61)		

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	PP LẬP
I. Lưu chyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác: tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác, không bao gồm các khoản thu từ hoạt động đầu tư	01	+ Tổng số tiền thu từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ (giá thanh toán): Nợ TK 111, 112 Có TK 511 Có TK 33311 + Thu các khoản nợ phải thu của khách hàng từ bán hàng hóa, ccdv kỳ trước: Nợ TK 111, 112 Có TK 131 + Thu tiền bán chứng khoán vì mục đích thương mại: Nợ TK 111, 112 Có TK 121

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	+ Tổng số tiền đã trả (giá TT) cho người cung cấp dịch vụ, mua chứng khoán vì mục đích thương mại: Nợ 121, 152, 153, 154, 156, 621, 622, 627, 641, 642 Nợ TK 133 Có TK 111, 112 + TT các khoản nợ đã mua hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ các kỳ trước: Nợ TK 331 Có TK 111, 112 + Trả trước cho người bán: Nợ TK 331 Có TK 111, 112
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	+ Hạch toán theo thực tế phát sinh Nợ TK 635 Có TK 111, 112 + Lãi vay phải trả: Nợ TK 635 Có TK 335 + Trả lãi vay: Nợ TK 335 Có TK 111, 112
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	+ Thu từ bồi thường, phạt, thưởng: N111, 112/ C711 + Thu hoàn thuế: N111, 112, 113/ C1331, 333 + Thu nhận KCKQ: N111, 112, 113/ C3386, 344 + Thu hồi KCKQ: N111, 112, 113/ C144, 244 + Thu ghi tăng các quỹ: N111, 112, 113/ C414, 415/ 418…
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	+ Chi bồi thường, phạt: N811/ C111, 112, 113 + Nộp các loại thuế (không bao gồm loại thuế TNDN), phí, tiền thuê đất: N333/ C111, 112, 113 + Đi KCKQ: N144, 244/ C111, 112, 113 + Hoàn trả KCKQ: N3386, 344/ C111, 112, 113 + Chi trợ cấp từ quỹ DP mất việc làm, khen thưởng, phúc lợi: N351, 353/ C111, 112, 112 +……